

20 chy

KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2011 CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN
CAO SU ĐÀ NẴNG**

MẪU SỐ 01/BCKT-TKT-DN

(Áp dụng cho Tổ kiểm toán Báo cáo tài chính doanh nghiệp)

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 01/2012/QĐ-KTNN ngày 28/3/2012
của Tổng Kiểm toán Nhà nước)*

Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2013

KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2011 CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN
CAO SU ĐÀ NẴNG**

MẪU SỐ 01/BCKT-TKT-DN

(Áp dụng cho Tổ kiểm toán Báo cáo tài chính doanh nghiệp)

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 01/2012/QĐ-KTNN ngày 28/3/2012
của Tổng Kiểm toán Nhà nước)*

Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2013

Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2013

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2011
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

Thực hiện Quyết định số 1648/QĐ-KTNN ngày 04/10/2012 của Tổng Kiểm toán Nhà nước về việc kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2011, Báo cáo quyết toán vốn đầu tư và công tác quản lý, khai thác kinh doanh tài nguyên khoáng sản, đất đai của Tập đoàn Công nghiệp Hóa chất Việt Nam, Tổ kiểm toán số 03 thuộc Đoàn Kiểm toán Nhà nước của Kiểm toán Nhà nước chuyên ngành VI đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty cổ phần Cao su Đà Nẵng (gọi tắt là Công ty) từ ngày 11/10/2012 đến ngày 31/10/2012.

1. Nội dung kiểm toán

- Kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2011;
- Kiểm toán việc chấp hành pháp luật, chính sách, chế độ tài chính kế toán, công tác quản lý, khai thác kinh doanh tài nguyên khoáng sản, đất đai, chế độ quản lý đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản theo quy định của Nhà nước;
- Kiểm toán, đánh giá tính kinh tế, hiệu lực và hiệu quả trong quản lý, sử dụng tài sản, đất đai, tài nguyên khoáng sản, vốn nhà nước;
- Kiểm toán hoạt động đầu tư tài chính;
- Kiểm toán công tác sắp xếp, đổi mới, cổ phần hóa, chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp nhà nước.

2. Phạm vi và giới hạn kiểm toán

2.1. Phạm vi kiểm toán

- Thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty;
- Năm tài chính được kiểm toán: Năm 2011 và các thời kỳ trước sau có liên quan.

2.2. Giới hạn kiểm toán

Không kiểm toán Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Không chứng kiến việc kiểm kê tiền mặt, tài sản, vật tư, hàng hóa tồn kho, sản phẩm dở dang; không chứng kiến việc đối chiếu xác nhận công nợ tại thời điểm ngày 31/12/2011; không kiểm toán giá trị vốn đầu tư. Chỉ thực hiện kiểm toán trên cơ sở tài liệu của Công ty cung cấp.

3. Căn cứ kiểm toán

- Luật Kiểm toán nhà nước, Luật Kế toán, các văn bản pháp luật về quản lý kinh tế, tài chính, kế toán và các văn bản pháp luật khác có liên quan;
- Hệ thống chuẩn mực kiểm toán, Quy trình kiểm toán, Quy chế Tổ chức và hoạt động Đoàn kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước;

Báo cáo kiểm toán được lập trên cơ sở các bằng chứng kiểm toán, biên bản xác nhận số liệu và tình hình kiểm toán của Kiểm toán viên, Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty được lập ngày 24/2/2012 và các tài liệu có liên quan.

PHẦN THỨ NHẤT
KẾT QUẢ KIỂM TOÁN

I. KẾT QUẢ KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2011

Đơn vị tính: Đồng

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>MS</i>	<i>Số báo cáo</i>	<i>Số kiểm toán</i>	<i>Chênh lệch</i>
A	B	1	2	3=2-1
TÀI SẢN				
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (110=110+120+130+140+150)	100	1.213.155.482.270	1.212.340.914.204	(814.568.066)
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110	78.140.124.458	78.137.917.715	(2.206.743)
1. Tiền	111	5.640.124.458	5.637.917.715	(2.206.743)
2. Các khoản tương đương tiền	112	72.500.000.000	72.500.000.000	-
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	-	-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	-	-	-
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130	299.879.794.055	299.067.432.732	(812.361.323)
1. Phải thu khách hàng	131	179.830.477.392	179.756.732.756	(73.744.636)
2. Trả trước cho người bán	132	122.205.862.683	121.467.245.996	(738.616.687)
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134	-	-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	664.641.951	664.641.951	-
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	(2.821.187.971)	(2.821.187.971)	-
IV.Hàng tồn kho	140	821.503.540.654	821.503.540.654	-
1. Hàng tồn kho	141	821.503.540.654	821.503.540.654	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-	-
V.Tài sản ngắn hạn khác	150	13.632.023.103	13.632.023.103	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	823.869.776	823.869.776	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	11.661.884.558	11.661.884.558	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	-	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	1.146.268.769	1.146.268.769	-
B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	408.433.031.213	408.555.116.850	122.085.637
I.Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	-	-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	-	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	-	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-	-
II.Tài sản cố định	220	383.922.696.231	383.922.696.231	-

1. Tài sản cố định hữu hình	221	154.188.404.955	154.188.404.955	-
- Nguyên giá	222	667.677.314.564	667.677.314.564	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(513.488.909.609)	(513.488.909.609)	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính :	224	-	-	-
- Nguyên giá	225	-	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-	-
3. Tài sản cố định vô hình :	227	2.179.989.517	2.179.989.517	-
- Nguyên giá	228	3.697.868.506	3.697.868.506	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(1.517.878.989)	(1.517.878.989)	-
4. Chi phí xây dựng dở dang	230	227.554.301.759	227.554.301.759	-
III. Bất động sản đầu tư	240	-	-	-
- Nguyên giá	241	-	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	-	-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	8.180.686.655	8.180.686.655	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	-	-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	8.180.686.655	8.180.686.655	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư TC dài hạn	259	-	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	16.329.648.327	16.451.733.964	122.085.637
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16.329.648.327	16.329.648.327	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	122.085.637	122.085.637
3. Tài sản dài hạn khác	268	-	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	1.621.588.513.483	1.620.896.031.054	(692.482.429)
NGUỒN VỐN:				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300	743.839.779.198	742.273.082.924	(1.566.696.274)
I. Nợ ngắn hạn	310	555.014.638.267	552.959.599.444	(2.055.038.823)
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	287.194.220.825	284.776.523.785	(2.417.697.040)
2. Phải trả người bán	312	52.017.663.093	51.908.654.946	(109.008.147)
3. Người mua trả tiền trước	313	4.237.157.184	4.023.810.607	(213.346.577)
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	19.726.072.848	20.411.085.789	685.012.941
5. Phải trả người lao động	315	43.798.625.350	43.798.625.350	-
6. Chi phí phải trả	316	-	-	-
7. Phải trả nội bộ	317	-	-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318	-	-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp NH khác	319	141.527.089.220	141.527.089.220	-
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	6.513.809.747	6.513.809.747	-
II. Nợ dài hạn	330	188.825.140.931	189.313.483.480	488.342.549

1. Phải trả dài hạn người bán	331	-	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	-	-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	187.497.140.931	187.985.483.480	488.342.549
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	1.305.000.000	1.305.000.000	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	23.000.000	23.000.000	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	-	-	-
B.NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400	877.748.734.285	878.622.948.130	874.213.845
I.Vốn chủ sở hữu	410	877.582.113.862	878.456.327.707	874.213.845
1. Nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	461.538.650.000	461.538.650.000	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	3.281.000.000	3.281.000.000	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	935.765.277	935.765.277
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	139.435.519.159	139.435.519.159	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	29.870.059.272	29.870.059.272	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	243.456.885.431	243.395.333.999	(61.551.432)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	-	-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	-	-	-
II.Nguồn vốn kinh phí và quỹ khác	430	166.620.423	166.620.423	-
1. Nguồn kinh phí	432	-	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	166.620.423	166.620.423	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	1.621.588.513.483	1.620.773.945.417	(692.482.429)

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
1. Tài sản thuê ngoài.	001	-	-	-
2. Vật tư hàng hoá giữ hộ, nhận gia công	002	242.960.970	242.960.970	-
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	003	-	-	-
4.Nợ khó đòi đã xử lý	004	978.198.994	978.198.994	-
5.Ngoại tệ các loại	007			-
- USD		14.500,42	14.500,42	
- EUR		248,45	248,45	
- SGD		463,20	463,20	

***.Nguyên nhân chênh lệch:**

TÀI SẢN GIẢM:		692.482.429 đ
1 Tiền mặt giảm		2.206.743 đ
- Đánh giá lại CLTG cuối kỳ khoản mục tiền theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng.		2.206.743 đ
2 Phải thu khách hàng giảm		73.744.636 đ
- Đánh giá lại CLTG cuối kỳ phải thu khách hàng theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng.		73.744.636 đ
3 Trả trước cho người bán giảm		738.616.687 đ
- Đánh giá lại CLTG cuối kỳ khoản Trả trước cho người bán của dự án.		454.980.181 đ
- Đánh giá lại CLTG cuối kỳ Trả trước cho người bán theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng.		283.636.506 đ
4 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tăng		122.085.637 đ
- Thuế TNDN hoãn lại của khoản lỗ CLTG do đánh giá lại khoản vay dài hạn cho dự án Radial.		122.085.637 đ
NGUỒN VỐN GIẢM:		692.482.429 đ
1 Vay và nợ ngắn hạn giảm		2.417.697.040 đ
- Đánh giá lại CLTG cuối kỳ vay ngắn hạn theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng.		2.417.697.040 đ
2 Phải trả người bán giảm		109.008.147 đ
- Đánh giá lại CLTG cuối kỳ Phải trả người bán theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng.		109.008.147 đ
3 Người mua trả tiền trước giảm		213.346.577 đ
- Khoản khách hàng ứng trước nhưng không lấy hàng do lỗi của khách hàng.		189.407.749 đ
- Đánh giá lại CLTG cuối kỳ Người mua trả tiền trước theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng.		23.938.828 đ
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng		685.012.941 đ
- Do doanh thu chi phí thay đổi (tăng lãi, tăng thuế TNDN).		685.012.941 đ
5 Vay và nợ dài hạn tăng		488.342.549 đ
- Đánh giá CLTG cuối kỳ khoản vay dài hạn cho dự án		488.342.549 đ
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái tăng		935.765.277 đ
* Tăng:		2.647.748.540 đ
- Đánh giá lại CLTG cuối kỳ vay ngắn hạn theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng.		2.417.697.040 đ

- Đánh giá lại CLTG cuối kỳ Phải trả người bán theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng.	109.008.147 đ
- Đơn vị đánh giá sai CLTG cuối kỳ các khoản mục tiền, phải thu ngắn hạn.	97.104.525 đ
- Đánh giá lại CLTG cuối kỳ Người mua trả tiền trước theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng.	23.938.828 đ
* Giảm:	1.711.983.263 đ
- Đơn vị đánh giá sai CLTG cuối kỳ các khoản nợ phải trả ngắn hạn.	897.415.197 đ
- Đánh giá lại CLTG cuối kỳ khoản Trả trước cho người bán của dự án.	454.980.181 đ
- Đánh giá lại CLTG cuối kỳ Trả trước cho người bán theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng.	283.636.506 đ
- Đánh giá lại CLTG cuối kỳ phải thu khách hàng theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng.	73.744.636 đ
- Đánh giá lại CLTG cuối kỳ khoản mục tiền theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng.	2.206.743 đ
7 Lợi nhuận chưa phân phối giảm	61.551.432 đ
- Do kết quả kiểm toán thay đổi.	61.551.432 đ

2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2011

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A		1	2	3=2-1
1. Doanh thu bán hàng và CCDV:	01	2.706.755.140.588	2.706.755.140.588	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	70.058.751.509	70.058.751.509	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=01-03)	10	2.636.696.389.079	2.636.696.389.079	-
4. Giá vốn hàng bán	11	2.220.806.637.750	2.220.806.637.750	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20	415.889.751.329	415.889.751.329	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	7.802.595.588	7.705.491.063	(97.104.525)
7. Chi phí tài chính	22	65.399.048.491	64.989.975.843	(409.072.648)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	15.804.211.501	15.804.211.501	-
8. Chi phí bán hàng	24	50.875.668.389	50.875.668.389	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	49.655.771.787	49.655.771.787	-
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=20+(21-22)-(24+25))	30	257.761.858.250	258.073.826.373	311.968.123
11. Thu nhập khác	31	7.126.465.745	7.315.873.494	189.407.749
12. Chi phí khác	32	1.275.778.391	1.275.778.391	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	5.850.687.354	6.040.095.103	189.407.749
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	263.612.545.604	264.113.921.476	501.375.872

15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	65.958.982.231	66.643.995.172	685.012.941
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	(122.085.637)	(122.085.637)
17. Lợi nhuận sau thuế TN doanh nghiệp	60	197.653.563.373	197.592.011.941	(61.551.432)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	4.282	4.281	(1)

*** Nguyên nhân chênh lệch:**

1 Doanh thu về hoạt động tài chính giảm	97.104.525 đ
- Đơn vị đánh giá sai CLTG cuối kỳ các khoản mục tiền, phải thu ngắn hạn.	97.104.525 đ
2 Chi phí tài chính giảm	409.072.648 đ
* Tăng:	488.342.549 đ
- Đánh giá CLTG cuối kỳ khoản vay dài hạn cho dự án Radial.	488.342.549 đ
* Giảm:	897.415.197 đ
- Đơn vị đánh giá sai CLTG cuối kỳ các khoản nợ phải trả ngắn hạn.	897.415.197 đ
3 Thu nhập khác tăng	189.407.749 đ
- Khoản khách hàng ứng trước nhưng không lấy hàng do lỗi của khách hàng.	189.407.749 đ
4 Chi phí thuế TNDN hiện hành tăng	685.012.941 đ
- CLTG đánh giá lại các khoản mục nợ phải trả ngắn hạn.	413.307.205 đ
- Do doanh thu, chi phí thay đổi.	149.620.099 đ
- Lỗi do đánh giá CLTG cuối kỳ của khoản vay dài hạn cho dự án chưa đi vào hoạt động.	122.085.637 đ
5 Chi phí thuế TNDN hoãn lại giảm	122.085.637 đ
- Thuế TNDN hoãn lại của khoản lỗ CLTG do đánh giá lại khoản vay dài hạn cho dự án Radial.	122.085.637 đ
6 Lãi cơ bản trên cổ phiếu giảm	1 đ
- Do kết quả kiểm toán thay đổi.	1 đ

3. Thực hiện nghĩa vụ với NSNN đến 31/12/2011

3.1. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	1	2	3=2-1
I. Thuế	-	-	-
1. Thuế GTGT	-	-	-
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-
3. Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-
5. Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-

6.Thuế tài nguyên	-	-	-
7.Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-
8.Các loại thuế khác	-	-	-
9. Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-
II.Các khoản phải thu khác	-	-	-
1.Các khoản phụ thu	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	-	-	-
3. Các khoản khác	-	-	-
Tổng cộng =I+II	-	-	-
III. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-	-

3.2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	1	2	3=2-1
I. Thuế	19.726.072.848	20.411.085.789	685.012.941
1.Thuế GTGT	-	-	-
2.Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-
3.Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-
4.Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.726.072.848	20.411.085.789	685.012.941
5.Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-
6.Thuế tài nguyên	-	-	-
7.Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-
8.Các loại thuế khác	-	-	-
9. Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-
II.Các khoản phải nộp khác	-	-	-
1.Các khoản phụ thu	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	-	-	-
3. Các khoản khác	-	-	-
Tổng cộng =I+II	19.726.072.848	20.411.085.789	685.012.941
III. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			

* Nguyên nhân chênh lệch:

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

1 Thuế thu nhập doanh nghiệp tăng	685.012.941 đ
- CLTG đánh giá lại các khoản mục nợ phải trả ngắn hạn.	413.307.205 đ
- Do doanh thu chi phí thay đổi (tăng lợi nhuận tăng TNDN).	149.620.099 đ
- Loại khỏi chi phí khi tính thuế đối với khoản lỗ do đánh giá CLTG cuối kỳ của khoản vay dài hạn cho dự án chưa đi vào hoạt động.	122.085.637 đ

4. Về tính đúng đắn, trung thực của Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty, ngoại trừ phạm vi và giới hạn kiểm toán, sau khi điều chỉnh số liệu theo kết quả kiểm toán là phản ánh trung thực về tình hình tài sản, nguồn vốn, kết quả kinh doanh và thu nộp ngân sách nhà nước.

II. VIỆC CHẤP HÀNH PHÁP LUẬT, CHÍNH SÁCH, CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN VÀ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN, TIỀN VÀ TÀI SẢN NHÀ NƯỚC

1. Quản lý tài chính, kế toán

1.1. Quản lý tài sản

a. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Số dư tiền và các khoản tương đương tiền đến ngày 31/12/2011 là 78.137 triệu đồng. Công ty đã thực hiện mở sổ sách kế toán theo dõi và quản lý đầy đủ, kịp thời, định kỳ có đối chiếu, kiểm kê theo đúng quy định của Nhà nước. Cuối năm Công ty có đánh giá lại số dư tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ nhưng không dùng tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày 31/12/2011 là 20.828đồng/USD để đánh giá nên điều chỉnh như trên.

Các khoản tương đương tiền tại ngày 31/12/2011 là tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 3 tháng tại ngân hàng.

b. Các khoản phải thu ngắn hạn:

Số dư các khoản phải thu ngắn hạn đến ngày 31/12/2011 là 299.067 triệu đồng. Trong đó:

- Phải thu khách hàng: 179.756 triệu đồng, giảm so với Báo cáo của Công ty 73 triệu đồng do điều chỉnh như ở phần trên. Phải thu chủ yếu là công nợ thường xuyên của khách hàng trong nước: 170.725 triệu đồng, khách hàng nước ngoài là: 7.458 triệu đồng, còn lại là của khách hàng lẻ: 1.646 triệu đồng. Công ty đã thực hiện đối chiếu 98% công nợ đối với khách hàng. Công ty đã thực hiện tương đối đầy đủ và nghiêm túc theo Quy chế Tài chính của Công ty và theo qui định của Nhà nước.

- Trả trước cho người bán 121.467 triệu đồng là khoản tạm ứng cho các nhà thầu thi công. Công ty đã mở sổ theo dõi chi tiết, hạch toán và đối chiếu công nợ đầy đủ. Tuy nhiên, cuối năm Công ty đánh giá lại chênh lệch tỷ giá chưa đúng nên điều chỉnh giảm 738 triệu đồng.

- Các khoản Phải thu khác: 664 triệu đồng, đây là khoản thiếu, thừa khi kiểm kê do hạch toán sai chủng loại hàng hóa. Sang năm 2012, Công ty đã xử lý số liệu này.

- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi: (2.821) triệu đồng. Công ty đã trích lập dự phòng theo quy định. Tuy nhiên, khoản nợ này đã dây dưa nhiều năm (ngắn nhất: 2,7 năm, dài nhất 6,9 năm) cho thấy công tác quản lý công nợ phải thu của công ty chưa được chặt chẽ, quản lý dư nợ chưa hợp lý (nhiều nhất là Công ty cổ phần Đầu tư Nam Định 1.299 triệu đồng và ít nhất là công ty TNHH Thanh Linh 44 triệu đồng).

c. Hàng tồn kho:

Số dư hàng tồn kho đến ngày 31/12/2011 là 821.503 triệu đồng, gồm: Hàng mua đang trên đường: 79.335 triệu đồng; Nguyên liệu, vật liệu: 294.110 triệu đồng; Công cụ, dụng cụ: 30 triệu đồng; Chi phí sản xuất dở dang: 18.513 triệu đồng; Thành phẩm: 428.780 triệu đồng; Hàng hóa: 732 triệu đồng.

Công ty đã hạch toán, kiểm kê, quản lý theo đúng chế độ quy định.

d. Tài sản ngắn hạn khác:

Số dư tài sản ngắn hạn khác đến ngày 31/12/2011 là 13.632 triệu đồng, gồm:

- Chi phí trả trước ngắn hạn: 823 triệu đồng là chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh trong năm, phân bổ trong thời gian 1 năm.

- Thuế GTGT được khấu trừ 11.661 triệu đồng.

- Tạm ứng 520 triệu đồng.

- Tài sản thiếu chờ xử lý: 626 triệu đồng, trong đó:

+ Phải thu Tổng Viết Toại và một số cá nhân khác do thất thoát tài sản là 142.375.972 đồng, thiếu khi kiểm kê đột xuất (phát sinh từ tháng 12 năm 2009, đã bị Tòa án ND TP Đà Nẵng xét xử và buộc thi hành án)

+ Thiếu khi kiểm kê vật tư, hàng hóa ngày 31/12/2011: 483.852.797 đồng (số thiếu này đã xử lý vào tháng 1/2012, bù trừ với hàng thừa kiểm kê do nhầm mã hàng).

Công ty đã hạch toán, quản lý theo đúng chế độ quy định. Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại khoản thu Tổng Viết Toại và một số cá nhân khác do thất thoát tài sản là 142.375.972 đồng chưa thu được.

e. Tài sản cố định:

Số dư tài sản cố định đến ngày 31/12/2011 là 383.922 triệu đồng. Công ty đã hạch toán, quản lý, trích khấu hao theo đúng chế độ quy định.

* Việc chấp hành pháp luật trong đầu tư xây dựng và mua sắm:

Trong năm 2011, Công ty đã đầu tư, mua sắm và đã hạch toán tăng tài sản cố định 16.962 triệu đồng. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang đến ngày 31/12/2011 là: 227.554 triệu đồng, gồm: Dự án Nhà máy sản xuất lốp xe Radial

600.000 lốp/năm: 156.384 triệu đồng; Dự án di dời, đầu tư mở rộng Xí nghiệp xe đạp, xe máy: 68.478 triệu đồng; Chi phí lập dự án di dời Xí nghiệp sản xuất lốp ô tô: 687 triệu đồng. Về cơ bản, Công ty đã chấp hành đúng pháp luật trong đầu tư xây dựng và mua sắm. Tiến độ hoàn thành Dự án Nhà máy sản xuất lốp xe Radial 600.000 lốp/năm (Giai đoạn 1) bị chậm tiến độ 1 năm so với Quyết định phê duyệt ban đầu của dự án (Giai đoạn 1 phải hoàn thành năm 2011. Thực tế đến tháng 10/2012 chưa hoàn thành). Tuy nhiên, ngày 28/10/2010 Hội đồng quản trị đã họp và phê duyệt lại thời gian khởi công và hoàn thành dự án, theo đó, đến tháng 12/2012 sẽ tổ chức chạy thử giai đoạn I. Trong đó: Gói thầu xây dựng nhà xưởng tại lô G (Gói thầu xây dựng chính) giá trị 372.689 triệu đồng và Gói thầu xây dựng kho thành phẩm tại lô M: Giá trị hợp đồng 25.870 triệu đồng bị chậm so với hợp đồng, tuy nhiên do hợp đồng chưa được quyết toán nên chưa xác định nguyên nhân cụ thể và số ngày chậm để xử phạt chậm tiến độ theo hợp đồng.

f. Tài sản dài hạn khác:

Số dư tài sản dài hạn khác đến ngày 31/12/2011 là 16.451 triệu đồng, trong đó chi phí thuê đất xây dựng nhà máy sx lốp Radial là 7.608 triệu đồng, thuê đất xây dựng XN sản xuất xe đạp, xe máy là 7.287 triệu đồng, chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phân bổ trong 3 năm là 1.433 triệu đồng. Tiền thuê đất phân bổ vào chi phí theo thời gian thuê trong hợp đồng.

1.2. Quản lý nguồn vốn

1.2.1. Nợ phải trả:

Số dư nợ phải trả đến ngày 31/12/2011 là 742.273 triệu đồng, gồm:

a. ***Nợ ngắn hạn:*** 552.959 triệu đồng, gồm:

- Vay và nợ ngắn hạn: 284.776 triệu đồng, Công ty đã hạch toán, phân loại đúng các khoản vay, có quy đổi các khoản vay USD về VND nhưng khi đánh giá lại chênh lệch tỷ giá khoản vay ngắn hạn tại ngày 31/12/2011 thì Công ty dùng tỷ giá bán ra của Ngân hàng Ngoại thương tại ngày 31/12/2011 là 21.036 đồng/USD để đánh giá mà không dùng tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày 31/12/2011 là 20.828 đồng/USD để đánh giá, nên từ lỗi chênh lệch tỷ giá 864.126.113 đồng, thành lãi chênh lệch tỷ giá 1.553.570.927 đồng.

- Phải trả người bán: 51.908 triệu đồng, đây là khoản phải trả cho các nhà cung cấp vật tư, dịch vụ và các nhà thầu thực hiện dự án. Công ty đã hạch toán đầy đủ, chi tiết, cuối năm có đối chiếu công nợ đầy đủ.

- Người mua trả tiền trước: 4.023 triệu đồng, chủ yếu là thu tiền bán hàng của khách hàng nước ngoài là: 3.773 triệu đồng. Còn lại là của khách hàng trong nước: 306 triệu đồng, khách hàng lẻ: 157 triệu đồng. Trong đó: có khoản tiền

9.093,90\$ tương đương 189.407.749 đồng của khách hàng BELL COMERCIO INTERNACIONAL LTDA từ năm 2008 đến nay đang treo trên Dư có của TK 131. Đây là khoản tiền Công ty đã bỏ ra để chi phí cho việc làm lớp nhưng vì đối tác hủy hợp đồng mà không rõ lý do nên điều chỉnh tăng thu nhập khác.

- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước: 20.411 triệu đồng.

- Phải trả người lao động: 43.798 triệu đồng.

+ Cơ sở xây dựng đơn giá tiền lương: Trên cơ sở các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh (doanh thu, lợi nhuận), đơn giá tiền lương năm 2010 và kế hoạch năm 2011, Công ty xây dựng đơn giá tiền lương trình Tập đoàn Hóa chất Việt Nam phê duyệt.

+ Trong năm Công ty đã trích và quyết toán lương theo Công văn số 879/HCVN-TNCS ngày 23/8/2011 của Tập đoàn Công nghiệp Hóa chất Việt Nam. Tổng chi phí tiền lương năm 2011 Công ty đã trích là 145.000 triệu đồng, trong năm đã chi 147.156 triệu đồng, tiền lương bình quân 7.618.747 đồng/người/tháng, tăng 15,6% so với năm 2010. Các khoản trích theo lương như BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN và Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm Công ty trích theo quy định. Tiền lương còn phải trả người lao động đến 31/12/2011 là 43.798 triệu đồng, đến thời điểm 31/03/2012 đã chi trả cho CBCNV 43.770 triệu đồng, dự phòng cho năm 2012 là 28 triệu đồng. Lao động bình quân năm 2011 là 1.586 lao động.

+ Lương bình quân của Tổng Giám đốc là 38.450.250 đồng/tháng, còn bộ phận gián tiếp là 7.037.505 đồng/người/tháng.

+ Công ty trả lương cho CBCNV qua tài khoản tại ngân hàng.

- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác: 141.527 triệu đồng, chủ yếu là khoản tiền đền bù di dời theo các quyết định của UBND thành phố Đà Nẵng để di dời Công ty từ số 01 Đường Lê Văn Hiến lên Khu Công nghiệp Liên Chiểu từ năm 2006 đến ngày 31/12/2011 còn dư là 139.329 triệu đồng. Số tiền đền bù được sử dụng để di dời Công ty. Tuy nhiên, đến ngày 31/12/2011 việc di dời Công ty chưa hoàn thành nên Công ty chưa quyết toán được nguồn tiền này.

b. **Nợ dài hạn:** 189.313 triệu đồng, gồm:

- Vay và nợ dài hạn: 187.985 triệu đồng

Công ty chưa đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ nên điều chỉnh tăng 488 triệu đồng (khoản vay này là cho dự án chưa đi vào hoạt động nên sẽ loại trừ khi tính thuế TNDN).

- Dự phòng trợ cấp mất việc làm: 1.305 triệu đồng. Công ty đã hạch toán và quản lý theo đúng chế độ.

+ Doanh thu chưa thực hiện: 23 triệu đồng. Công ty đã hạch toán và quản lý theo đúng chế độ.

1.2.2. Nguồn vốn chủ sở hữu:

Số dư nguồn vốn chủ sở hữu đến ngày 31/12/2011 là 878.456 triệu đồng, gồm:

a. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu có số dư tại ngày 31/12/2011 là 461.538 triệu đồng. Trong năm nguồn vốn kinh doanh tăng 153.846.170.000 đồng do phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu từ cổ tức năm 2010 theo Nghị Quyết ĐHCĐ năm 2011 và được Ủy ban Chứng khoán chấp thuận.

b. Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Công ty đánh giá CLTG tại ngày 31/12 theo CMKT 10 và theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Ngoại thương VN 21.036đ/USD mà không dùng tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày 31/12/2011 là 20.828đ/USD nên điều chỉnh lại theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp nên điều chỉnh lại như phần kết quả kiểm toán.

c. Quỹ Đầu tư phát triển

Quỹ Đầu tư phát triển có số dư tại ngày 31/12/2011 là 139.435 triệu đồng. Trong năm Quỹ ĐTPT tăng 9.809 triệu đồng do được phân chia từ lợi nhuận theo Nghị Quyết ĐHCĐ năm 2011.

d. Quỹ Dự phòng tài chính

Quỹ Dự phòng tài chính có số dư tại ngày 31/12/2011 là 29.870 triệu đồng. Trong năm Công ty trích, chi quỹ đúng quy định.

e. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ

Nguồn Kinh phí đã hình thành TSCĐ có số dư tại ngày 31/12/2011 là 166 triệu đồng, trong năm giảm 50 triệu do phân bổ KH TSCĐ là máy phân tán than đen được hình thành từ nguồn kinh phí được Bộ Khoa học Công nghệ cấp theo đề tài được duyệt.

1.3. Quản lý doanh thu, thu nhập, chi phí và kết quả sản xuất kinh doanh

1.3.1. Quản lý doanh thu, thu nhập:

* Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

Doanh thu năm 2011 là 2.706.755 triệu đồng. Về cơ bản, Công ty thực hiện tốt các điều khoản, bảo đảm doanh thu bán hàng được phê chuẩn đúng đắn, chế độ bán hàng trả chậm, việc giao hàng (quy cách, phẩm chất) và định giá bán hàng của doanh nghiệp. Tuy nhiên, hợp đồng mua bán còn chưa chặt chẽ, thiếu

các tài sản đảm bảo khi ký hợp đồng. Chưa có điều kiện ràng buộc, chưa có phạt vi phạm hợp đồng điều này dễ gây rủi ro cho doanh nghiệp.

* Các khoản giảm trừ doanh thu:

Các khoản giảm trừ doanh thu năm 2011 là 70.058 triệu đồng. Trong đó: Chiết khấu thương mại: 55.237 triệu đồng, hàng bán bị trả lại: 14.822 triệu đồng. Trong năm Công ty có thực hiện các chương trình khuyến mại mà không thông báo cho Sở Công Thương. Theo Thông tư 07/2007/TTLT-BTM-BTC ngày 06 tháng 7 năm 2007, hướng dẫn thực hiện một số điều về khuyến mại và hội chợ, triển lãm thương mại quy định tại Nghị định số 37/2006/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại thì tất cả các tổ chức có hoạt động xúc tiến thương mại thì phải được thông báo bằng văn bản đến Sở Công Thương nơi tổ chức khuyến mại.

* Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính năm 2011 là 7.705 triệu đồng trong đó lãi tiền gửi là 2.696 triệu đồng, Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện là 5.009 triệu đồng...

* Thu nhập khác:

Thu nhập khác năm 2011 là 7.315 triệu đồng trong đó chủ yếu là thu từ thanh lý tài sản cố định, bán phế liệu. Trong năm, việc bán phế liệu có giá trị lớn có tiến hành đấu giá công khai, hồ sơ thủ tục đảm bảo đúng quy định. Vật tư, phế liệu nhỏ lẻ bán theo giá thị trường từng thời điểm.

1.3.2 Quản lý chi phí:

* Tổng chi phí sản xuất trong năm 2011 theo yếu tố là: 2.564.161 triệu đồng, gồm: Chi phí vật liệu (TK 621): 2.247.855 triệu đồng; Chi phí nhân công (TK 622): 145.000 triệu đồng; Chi phí khấu hao tài sản cố định: 48.050 triệu đồng; Chi phí dịch vụ mua ngoài: 32.912 triệu đồng; Chi phí khác bằng tiền: 90.343 triệu đồng.

Qua kiểm toán thấy: Công ty đã quản lý tốt các khoản chi phí nhân công, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền; tính và hạch toán đúng khấu hao TSCĐ. Trong năm 2011, Công ty mua vật tư với giá trị vật tư nhập kho trong năm là: 2.318.447 triệu đồng, trong đó: Vật liệu chính: 2.128.936 triệu đồng (trong đó cao su 17.213.819,40 kg, thành tiền 1.424.748.180.061 đồng, bình quân 82.767,70 đồng/kg); nguyên vật liệu phụ 12.495 triệu đồng; Nhiên liệu 151.825 triệu đồng; Phụ tùng thay thế 22.676 triệu đồng; Công cụ, dụng cụ 2.512 triệu đồng. Trong đó: Giá trị vật tư nhập khẩu là: 45.158.860 USD. Tuy nhiên Công ty vẫn còn một số tồn tại sau:

- Không thực hiện phê duyệt kế hoạch mua vật tư theo năm, quý như Quy chế Tài chính đã quy định.

- Thực hiện chưa đầy đủ việc chào giá của 2 khách hàng độc lập theo Quy chế quy định;

- Công ty chỉ mua cao su ở một số doanh nghiệp (Chủ yếu là Công ty cổ phần, công ty TNHH, mua của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam rất ít). Một số hợp đồng mua cao su của Tập đoàn Cao su nhưng phải mua qua doanh nghiệp trung gian. Cụ thể một số nhà cung cấp cao su lớn cho Công ty DRC trong năm 2011 như sau: Công ty TNHHSX-TM-DV Kim Huỳnh (Tây Ninh): 345.409.144.800 đồng; Công ty TNHH sản xuất Cao su Liên Anh (Tây Ninh) : 234.610.882.190 đồng; Công ty TNHH SX – TM Thái Thịnh Hoàng (TP HCM): 72.084.175.670 đồng; Công ty CP Cao su Bến hải (Quảng trị): 55.617.500.000 đồng; Doanh nghiệp tư nhân Vinh Quang: 11.941.200.000 đồng; Công ty CP XNK Tổng hợp Bình Phước: 134.997.762.240 đồng; Công ty TNHH 1 TV NN Cao su Chư prong: 43.738.340.480 đồng; Công ty TNHH 1 TV NN Cao su Quảng Trị: 29.214.190 đồng.

- Giá một số loại cao su Công ty mua như sau:

+ Cao su Cóm 1 (SVR3, SVR5): 3.116.113,3 kg; thành tiền: 271.843.265.380 đồng; đơn giá bình quân cả năm 87.238 đồng/kg (chưa tính vận chuyển, bốc dỡ...); giá mua cao nhất là 120,520 đồng/kg, mua của Công ty TNHH SX – TM Thái Thịnh Hoàng (TP HCM) vào ngày 25/2/2011 là 34.800 kg, thành tiền 4.194.096.000 đồng; giá mua cao nhì là 120.000 đồng/kg , mua của Công ty CP XNK Tổng hợp Bình Phước vào ngày 07/3/2011 và ngày 14/3/2011 là 100.000 kg, thành tiền 12 tỷ đồng; Giá mua thấp nhất là 64.500 đồng/kg , mua của Công ty CP Cao su Bến Hải vào ngày 21/11/2011 (13.000 kg) và ngày 23/11/2011 (17.000 kg).

+ Cao su Cóm 3 (SVR 20): 809.760 kg; thành tiền: 66.936.292.500 đồng; đơn giá bình quân cả năm 82.661.890,6 đồng/kg (chưa tính vận chuyển, bốc dỡ...); giá mua cao nhất là 103.00 đồng/kg, mua của Công ty TNHH SX Cao su Liên Anh (Tây Ninh) vào ngày 25/4/2011 (50.400 kg) và ngày 30/5/2011 (10.080 kg); Giá mua thấp nhất là 62.500 đồng/kg , mua của Công ty TNHH SX Cao su Liên Anh (Tây Ninh) vào ngày 9/12/2011(50.015 kg); ngày 11/12/2011 (50.0150 kg) và ngày 17/12/2011 (49.945kg).

+ Cao su tờ (RSS1, RSS3): 688.726 kg; thành tiền: 63.262.820.482 đồng; đơn giá bình quân cả năm 91.854.845,7 đồng/kg (chưa tính vận chuyển, bốc dỡ...); giá mua cao nhất là 112.000 đồng/kg mua của Công ty TNHH SX TMXNK Kim Huỳnh vào ngày 01/4/2011 (39.980 kg); Giá mua thấp nhất là 64.000 đồng/kg , mua của DNTN Vinh Quang vào ngày 23/11/2011 (4.000 kg).

** Tính Giá thành sản phẩm:*

- Việc xây dựng định mức tiêu hao vật tư

Đầu năm căn cứ vào định mức tiêu hao vật tư năm trước, kế hoạch sản xuất sản phẩm, tình hình tiêu thụ của thị trường, máy móc thiết bị, công nghệ sản xuất, chất lượng nguyên vật liệu... Phòng Kỹ thuật cao su kết hợp với các đơn vị sản xuất trực tiếp xây dựng định mức trình lãnh đạo phê duyệt. Định mức trong năm có thể thay đổi tùy theo tình hình thực tế.

- Việc Quyết toán vật tư:

Hàng tháng, phòng Kỹ thuật cao su phối hợp với các phòng ban chức năng thực hiện quyết toán vật tư để xác định mức tiêu hao vật tư thực tế so với định mức tiêu hao đã xây dựng như trong Quy chế tài chính của Công ty quy định.

- Việc đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ

+ Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

+ Kiểm kê sản phẩm dở dang cuối kỳ

Hàng tháng các xí nghiệp tự kiểm kê sản phẩm dở dang. Định kỳ 6 tháng Công ty tiến hành kiểm kê 1 lần.

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:

Công ty tính trị giá hàng xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền. Kế toán phân bổ chi phí nguyên vật liệu trực tiếp cho từng sản phẩm theo định mức đã được xây dựng: kế toán lấy tổng chi phí nguyên vật liệu thực tế phát sinh chia cho tổng chi phí định mức các sản phẩm sản xuất ra trong kỳ ra một tỷ lệ. Lấy tỷ lệ này nhân với tỷ lệ nguyên vật liệu theo định mức của 1 loại sản phẩm sản xuất ra trong kỳ trên tổng chi phí định mức các sản phẩm sẽ có được chi phí nguyên vật liệu trực tiếp thực tế của 1 loại sản phẩm sản xuất ra trong kỳ.

- Chi phí nhân công trực tiếp:

Căn cứ đơn giá tiền lương được duyệt dựa trên doanh thu tiêu thụ sản phẩm trong tháng, hệ số quy chuẩn của từng loại sản phẩm, đơn giá lương cho từng sản phẩm, kế toán tiền lương phân bổ chi phí nhân công trực tiếp cho từng sản phẩm.

- Phân bổ chi phí chung:

+ Chi phí chung liên quan đến sản phẩm thì phân bổ theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

+ Chi phí chung liên quan đến bán thành phẩm thì phân bổ theo lượng bán thành phẩm.

** Quản lý giá vốn hàng bán:*

Giá vốn hàng bán năm 2011 là 2.220.806 triệu đồng. Công ty đã hạch toán và quản lý theo đúng chế độ quy định.

** Quản lý chi phí bán hàng:*

Chi phí bán hàng năm 2011 là 50.875 triệu đồng, trong đó:

- Chi phí bán hàng khuyến mãi bằng sản phẩm: 18.194 triệu đồng.
- Chi phí vận chuyển lớp: 20.502 triệu đồng, Công ty đã chào giá cạnh tranh để vận chuyển. Tuy nhiên, việc theo dõi thực hiện các hợp đồng chưa khoa học, nên không thể đối chiếu được khối lượng lớp đã vận chuyển so với khối lượng lớp bán trong năm.

- Chi quảng cáo: 473 triệu đồng; Chi hoa hồng khuyến mãi: 426 triệu đồng; Chi hoa hồng môi giới: 333 triệu đồng... Công ty đã quản lý chặt chẽ, tiết kiệm các khoản chi phí này.

** Chi phí quản lý doanh nghiệp:*

Chi phí quản lý doanh nghiệp: 49.655 triệu đồng, trong đó:

- Lương: 25.739 triệu đồng;
- Xử lý kiểm kê và công nợ: 2.821 triệu đồng (trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi):

- Các khoản chi phí khác: Như chi tiếp khách, văn phòng phẩm...

Công ty đã quản lý chặt chẽ, tiết kiệm các khoản chi.

** Chi phí tài chính*

Chi phí tài chính năm 2011 là 64.989 triệu đồng trong đó lãi tiền vay 15.804 triệu đồng, chiết khấu thanh toán 18.101 triệu đồng, lỗ CLTG 31.083 triệu đồng.

** Chi phí khác*

Chi phí khác năm 2011 là 1.275 triệu đồng trong đó chủ yếu là tiền công thu gom phế liệu, chi phí thù lao HĐQT, BKS, chi nộp phạt...

1.4. Thực hiện nghĩa vụ với NSNN

Công ty đã kê khai thuế và nộp các khoản phải nộp vào Ngân sách Nhà nước các loại thuế theo quy định. Năm 2011 Công ty đã nộp thuế, phí các loại 214.373 triệu đồng. Thuế còn phải nộp đến 31/12/2011 là 20.411 triệu đồng. Đến thời điểm kiểm toán, Công ty đã nộp số thuế còn phải nộp đến 31/12/2011 (theo báo cáo của đơn vị: 19.726.072.848 đồng) vào NSNN. Số kiểm toán xác định tăng thêm 685 triệu đồng.

1.5. Tổ chức công tác kế toán

Công ty đã tổ chức công tác kế toán, thực hiện chế độ chứng từ, báo cáo tài chính theo quy định. Tuy nhiên, Công ty còn hạch toán chưa chính xác, kịp thời

một số nghiệp vụ kinh tế như đã nêu trên.

2. Quản lý, sử dụng vốn, tiền, tài sản nhà nước

2.1. Tình hình đầu tư tài chính

Số dư các khoản đầu tư tài chính dài hạn đến ngày 31/12/2011 là 8.180 triệu đồng (1,18% vốn điều lệ). Theo thỏa thuận, Công ty góp vốn 5% vốn điều lệ tương ứng 1.050.000 USD, cùng Công ty CP Công nghiệp Cao su Miền Nam, Công ty CP Cao su Sao Vàng, PCBL Netherlands Holdings BV để thành lập Công ty Cổ phần Phillips Carbon Black Việt Nam. Công ty bắt đầu góp vốn từ tháng 9/2008, đến 31/12/2011 Công ty đã góp 419.076,58 USD tương ứng 8.180 triệu đồng. Năm 2008 dự án tạm dừng do suy thoái kinh tế, đến tháng 1/2010 dự án khởi động trở lại. Công ty Cổ phần Phillips Carbon Black Việt Nam được cấp Giấy chứng nhận đầu tư ngày 29/3/2010. Nhà máy sản xuất than đen được xây dựng tại Khu công nghiệp Mỹ Xuân A, Bà Rịa Vũng Tàu, khởi công tháng 9/2011. Tuy nhiên, đến tháng 2/2012 dự án tạm dừng để phía đối tác báo cáo Tập đoàn Phillips Carbon Black Limited tìm biện pháp giải quyết, do phải bổ sung hệ thống xử lý khí thải tiên tiến. Do than đen là loại vật tư nhập khẩu chiếm tỷ trọng lớn trong sản xuất sẫm lớp nên việc góp vốn với nhà đầu tư nước ngoài theo quan điểm của Công ty là chủ trương đúng đắn, sẽ quyết tâm thực hiện dự án. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện nay cho thấy dự án không đạt hiệu quả như tính toán ban đầu.

2.2. Đánh giá tuân thủ Luật phòng chống tham nhũng và Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong xây dựng và thực hiện chương trình hành động phòng chống tham nhũng và thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

Công ty chưa xây dựng chương trình phòng chống tham nhũng, lãng phí trong năm 2011.

Một số hoạt động cần được minh bạch hơn và quản lý chặt chẽ hơn để phòng, chống tham nhũng như: Giá mua vật tư, đặc biệt là giá mua cao su; các chi phí vận chuyển; Giá bán sản phẩm, cơ chế khuyến mãi, giảm giá, chiết khấu thanh toán và lựa chọn nhà phân phối, tránh độc quyền nhà phân phối, đặc biệt tại địa bàn Thành phố Đà Nẵng; hoạt động đầu tư XD CB gồm đấu thầu, nghiệm thu, thanh quyết toán...

2.3. Kiểm toán tình hình quản lý, sử dụng đất và thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai

Đến thời điểm 31/12/2011, Công ty cổ phần Cao su Đà Nẵng đang quản lý, sử dụng 07 địa điểm đất với tổng diện tích là 290.907,6 m² đất để làm Văn phòng Công ty, Văn phòng đại diện tại các khu vực và sản xuất.

- Về hiện trạng sử dụng đất:

+ Trong tổng số 290.907,6 m² đất Công ty đang sử dụng thì có 561,6 m² đất làm trụ sở, văn phòng Công ty; 290.346 m² đất sử dụng cho sản xuất kinh doanh. Diện tích đất trụ sở của Công ty trước khi bị thu hồi là 120.000 m².

+ Cả 07 địa điểm đất của Công ty đang sử dụng đều có đầy đủ hồ sơ pháp lý theo qui định.

+ Hàng năm Công ty, Chi nhánh thực hiện nộp tiền thuê đất, thuế đất đầy đủ, đúng hạn.

- Về hình thức sử dụng đất: Trong tổng số 290.907,6 m² đất Công ty đang sử dụng thì có cả hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền một lần và nhiều lần.

2.4. Tình hình chấp hành Luật môi trường

Tháng 12/2011, Công ty bị xử phạt vi phạm trong lĩnh vực bảo vệ môi trường số tiền 35 triệu đồng do xả nước thải từ công trình xây dựng xưởng mới không qua xử lý, xả ra công thoát nước mưa ở Khu công nghiệp Liên Chiểu vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải. Theo Biên bản Thanh tra về bảo vệ môi trường của Đoàn thanh tra Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 18/5/2012 thì Công ty đã có ý thức chấp hành các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, Dự án sản xuất sấm lốp xe đạp, xe máy đã đi vào sản xuất nhưng chưa được cơ quan có thẩm quyền kiểm tra xác nhận hoàn thành các công trình xử lý môi trường theo quy định. Công ty đã gửi hồ sơ xin xác nhận các công trình xử lý môi trường cho Sở Tài nguyên môi trường TP Đà Nẵng nhưng vẫn chưa được xác nhận.

3. Đánh giá tình hình thực hiện Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 24/2/2011 của Chính phủ về những giải pháp chủ yếu tập trung kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội

Công ty đã thực hiện Nghị quyết 11/NQ-CP ngày 24/02/2011 của Chính phủ về những giải pháp chủ yếu tập trung kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, đảm bảo an sinh xã hội.

III. TÍNH KINH TẾ, HIỆU LỰC, HIỆU QUẢ TRONG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN, TIỀN VÀ TÀI SẢN NHÀ NƯỚC

Đánh giá hiệu quả kinh doanh của Công ty thông qua một số chỉ tiêu sau (so sánh với năm 2010):

- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản bằng 16,29%, giảm 8,23%;
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu bằng 10,02%, giảm 1,75%;
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn chủ sở hữu 30,07%, giảm 5,60%;
- Doanh thu thuần trong năm 2011 là 2.636.696 triệu đồng, tăng 22,06% so với năm 2010.

- Lợi nhuận trước thuế năm 2011 là 264.113 triệu đồng, tăng 1,21 %;
- Mức độ bảo toàn vốn = Tổng TS - Nợ phải trả/Vốn ĐTCSH + quỹ ĐTPT = 1,46 lần

So với kế hoạch, năm 2011 Công ty đã hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh được giao theo kế hoạch, doanh thu vượt 12,2%, lợi nhuận vượt 12,39% (Doanh thu kế hoạch 2.350 tỷ đồng, Lợi nhuận 235 tỷ đồng).

Qua các chỉ tiêu trên cho thấy: So với năm 2010, hầu hết các chỉ tiêu đều giảm, chỉ có chỉ tiêu doanh thu thuần tăng 21,49%. Doanh thu năm 2011 tăng so với năm 2010 mà các chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận giảm là do:

Doanh thu năm 2011 tăng 22,06% so với năm 2010 chủ yếu là do tăng giá vì lượng sản phẩm tiêu thụ năm 2011 chỉ tăng 5,19% so với năm 2010.

Trong khi đó giá vốn năm 2011 so với năm 2010 lại tăng 24,46% do giá nguyên vật liệu đầu vào tăng cao, giá cao su nguyên liệu trung bình tăng khoảng 50%.

Chi phí tài chính năm 2011 tăng 54,41% so với năm 2010 do lãi suất vay tăng, chiết khấu thanh toán cho khách hàng tăng.

Năm 2011 Công ty đảm bảo việc làm cho 1.586 lao động với thu nhập bình quân 7.618.747 đồng/người/tháng; nộp NSNN 214.373 triệu đồng.

Nhìn chung hiệu quả hoạt động SXKD của Công ty năm 2011 so với năm 2010 thì giảm nhưng trong tình hình nền kinh tế khó khăn như hiện nay thì việc quản lý, sử dụng vốn của Công ty thông qua các chỉ tiêu như ở trên là đạt hiệu quả cao.

Công ty cổ phần hóa từ cuối năm 2005, vốn điều lệ chỉ có 49 tỷ đồng. Đến tháng 6/2012 vốn điều lệ của Công ty đã là 692 tỷ đồng, tăng 13 lần. Doanh thu bán hàng khi mới cổ phần hóa năm 2005 đạt 728 tỷ đồng, đến năm 2011 doanh thu Công ty đã đạt 2.636 tỷ đồng tăng 3,6 lần. Lợi nhuận năm 2005 chỉ đạt 1,5 tỷ đồng, năm 2011 đạt 264 tỷ đồng, tăng 176 lần.

Công ty được Tập đoàn Hóa chất Việt Nam trao danh hiệu là “Đơn vị có tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu cao nhất Tập đoàn Công nghiệp Hóa chất Việt Nam năm 2011” và là một trong những đơn vị đóng góp cho NSNN lớn nhất Thành phố Đà Nẵng.

Hiệu lực trong điều hành, quản lý, sử dụng vốn và tài sản: Công ty đã tổ chức bộ máy quản lý và ban hành các quy định nội bộ để điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh. Thực hiện việc kiểm soát, giám sát và điều hành sản xuất kinh doanh đảm bảo có hiệu lực.

PHẦN THỨ HAI

KIẾN NGHỊ

1. Đối với Công ty cổ phần Cao su Đà Nẵng

1.1. Điều chỉnh sổ kế toán, báo cáo tài chính theo kết quả kiểm toán của Đoàn Kiểm toán Nhà nước.

1.2. Kiến nghị về xử lý tài chính:

1.2.1. Nộp đầy đủ, kịp thời các khoản phải nộp NSNN theo quy định, trong đó nộp vào NSNN số thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2011 phải nộp tăng thêm theo kiến nghị của KTNN: 685.012.941 đồng.

1.2.2. Làm việc lại với các nhà thầu thi công chậm để xác định thời gian thi công chậm theo hợp đồng, nguyên nhân khách quan, nguyên nhân chủ quan của nhà thầu để xác định và thực hiện xử phạt chậm tiến độ theo hợp đồng.

1.3. Kiến nghị công tác quản lý tài chính, kế toán:

1.3.1. Quản lý chặt chẽ các khoản công nợ phải thu, đôn đốc thu hồi công nợ khó đòi.

1.3.2. Thực hiện đúng Quy chế tài chính của Công ty để minh bạch hơn việc chào giá cạnh tranh giá mua cao su và vật tư khác.

1.3.3. Thực hiện đăng ký với Sở Công thương khi thực hiện các chương trình khuyến mại.

2. Đối với Tập đoàn Công nghiệp Hóa chất Việt Nam

Chỉ đạo người đại diện vốn tại Công ty cổ phần Cao su Đà Nẵng thực hiện nghiêm túc các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước;

* * *

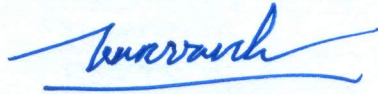
Đề nghị Công ty cổ phần Cao su Đà Nẵng thực hiện nghiêm túc, kịp thời các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước và báo cáo kết quả thực hiện về Tập đoàn Công nghiệp Hóa chất Việt Nam để tổng hợp báo cáo Kiểm toán Nhà nước chuyên ngành VI, địa chỉ: 111 Trần Duy Hưng - Cầu Giấy - Hà Nội trước ngày 30/6/2013.

Khi đơn vị thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước về nộp ngân sách nhà nước, đề nghị ghi rõ trên chứng từ: Nộp NSNN theo Công văn số 347./KTNN-CN VI ngày 23./...2./2013 của Kiểm toán Nhà nước gửi Kho bạc Nhà nước thành phố Đà Nẵng về các kiến nghị tăng thu NSNN qua kiểm toán tại Công ty cổ phần Cao su Đà Nẵng.

Báo cáo kiểm toán này gồm 23 trang, từ trang 1 đến trang 23 và Phụ lục số 01/BCKT-TKT-DN là bộ phận không tách rời của Báo cáo kiểm toán./.

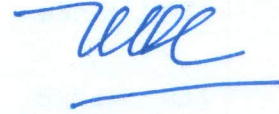
TỔ TRƯỞNG TỔ KIỂM TOÁN

TRƯỞNG ĐOÀN KTNN



Trần Văn Hồng

Số hiệu thẻ KTVNN: B0173/KTVC



Khương Tiến Hùng

Số hiệu thẻ KTVNN: B 0258/KTVC

Nơi nhận:

- Công ty CP Cao su Đà Nẵng;
- Tập đoàn Công nghiệp Hóa chất Việt Nam;
- Tổ kiểm toán;
- Lưu: HSKT.

**TL. TỔNG KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC
KIỂM TOÁN TRƯỞNG KTNN CHUYÊN NGÀNH VI**



Nguyễn Hồng Long

**BẢNG TỔNG HỢP KIẾN NGHỊ TĂNG THU
TẠI CÔNG TY CP CAO SU ĐÀ NẴNG NĂM 2013**

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
I	Các khoản phải nộp NSNN	685.012.941	
1	Thuế GTGT		
2	Thuế TNDN	685.012.941	
3	Thuế XNK		
4	Thuế TTĐB		
5	Thuế nhà đất		
6	Thuế TNCN		
7	Thuế tài nguyên		
8	Thuế khác		
9	Phí, lệ phí		
10	Thu khác		
11	Kinh phí thừa		
12	Xuất toán thu hồi nộp NSNN		
-	Chi thường xuyên		
-	Chi XD CB		
II	Giảm thanh toán		
1	Chi thường xuyên		
2	Chi XD CB		
III	Giảm trừ dự toán		
1	Chi thường xuyên		
2	Chi XD CB		
IV	Các khoản giảm chi khác		
	(Chi tiết các khoản)		
1			
2			
3			
...			